TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 39** /2020/DS-PT
Ngày**:** 13 - 03 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Tôn Thị Thanh Thúy**.**

- *Các thẩm phán:* 1/ Ông Lê Thanh Vũ.

2/ Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Anh Thảo – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT-DS ngày 07/01/2020, về việc "tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn***:** Ông **Nguyễn Trọng Kh**, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp B, xã Hướng Thọ P, thành phố Tân A, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền va lợi ích hợp pháp nguyên đơn: ông **Trương Thanh H** – Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Anh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An (Có mặt).

Địa chỉ: đường Nguyễn Đình C, phường C, thành phố Tân A, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1988. Địa chỉ: khóm G, Phường A, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Mai Hồng L**, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp Tân B, xã Long B, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1970. Địa chỉ: khóm G, Phường A, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Ông **Võ Văn H**, sinh năm 1978. Địa chỉ: khóm G, Phường A, thị xã Ngã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

4. Ông **Đào Văn Ph (L1)**, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp AG, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

5. Ông **Trương Minh T**, sinh năm 1979 Địa chỉ: ấp An H, xã Long Đ, huyện Long P, Sóc Trăng (vắng mặt)

6. Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp Mỹ H, xã Long B, thị xã Ngã N, Sóc Trăng, (vắng mặt).

- *Người làm chứng*: Ông **Lê Văn Tr**. Địa chỉ: khóm G, phường A, thị xã Ngã N, Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn Nguyễn Trọng Kh.

- *Kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Kh trình bày: Vào ngày 26/02/2018 ông và ông Nguyễn Văn H có ký hợp đồng mua bán lúa với nhau để thỏa thuận ông mua của ông H số lúa 900 tấn lúa loại RVT, giá mỗi ký lúa là 6.920 đồng, ông giao cho ông H số tiền cọc là 360.000.000 đồng, khi nào cân lúa đủ theo như hợp đồng thì bên phía ông H sẽ hoàn trả lại số tiền cọc này cho ông, thời điểm lập hợp đồng mua bán lúa thì lúa còn non chưa chín, đến khoảng tháng 4 thì ông mới cân lúa, đến khi cân lúa thì lúa RVT lên giá cao, ông H giao cho ông với giá 7.700 đồng/kg, ông cũng đồng ý mua lúa của ông H, ông mua được 508 tấn lúa RVT thì ông không còn tiền để bù giá vì theo hợp đồng giá cân là 6.920 đồng, còn giá trả cho ông H là 7.700 đồng nên ông có nói với ông H là xin lại tiền cọc không cân lúa nữa, ông H cũng đồng ý làm biên nhận ngày 02/04/2018 cho ông, hứa sẽ hoàn trả cho ông số tiền cọc 360.000.000 đồng vào ngày 17/4/2018 nhưng đến nay chưa trả. Ông H cho rằng ông chuyển số tiền cọc 360 triệu đồng này để đặt cọc lúa loại 5451 là không có, ông không có thỏa thuận miệng nào với ông H để chuyển sang đặt cọc lúa của ông H loại 5451, ông thừa nhận khi uống cà phê cùng ông H, có mặt ông L và ông C cũng là hai cò lúa thì ông có nói chơi việc mua lúa 5451 thôi chứ không có giao kèo mua lúa, cũng không có nói chuyển sang đặt cọc lúa 5451 và cũng không có kêu các ông cò lúa tên Q, L, L1, C, 8 H và ông T bán lúa 5451 ra bên ngoài khi lúa 5451 bị sụt giá để ông bù lỗ sau. Ông cũng không có uống cà phê chung với ông C, ông L, ông Q, ông L1, ông H để cùng nhau bàn bạc mua lúa 5451 hay đặt cọc lúa 5451 theo như ông H trình bày.

Trước giờ đi mua lúa thì ông chỉ hợp đồng mua lúa trên số lượng ký, tấn chứ ông không có hợp đồng mua lúa dựa trên số công ruộng. Việc ông có mua 3 xe lúa 5451 của ông C là do sau khi mua ghe lúa đầu tiên của ông H, ông C có kêu ông mua lúa 5451 nên ông có mua khoảng 47 tấn chở 3 xe và có ký vào do

ông H cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của ông, nhưng ông ký là xác nhận có mua lúa 5451, việc ghi RVT là ông H tự ghi.

Ông H hứa trả tiền cho ông nhưng không trả nên ông yêu cầu ông H trả lại số tiền cọc đã nhận 360.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 17/4/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông Thừa nhận ông và ông Nguyễn Trọng Kh có ký hợp đồng mua bán lúa tươi ngày 26/02/2018, giao kèo ông sẽ cân lúa tươi cho ông Kh 900 tấn lúa, loại lúa RVT, giá mỗi ký lúa khi hợp đồng là 6.920 đồng, ông Kh có đặt cọc lúa cho ông số tiền 360.000.000 đồng, sau khi ông Kh ngưng cân lúa xong thì ông sẽ hoàn trả lại cho ông Kh số tiền cọc này nhưng đến thời điểm cân lúa thì giá lúa RVT lên quá cao nên ông chỉ có bán cho ông Kh 508 tấn lúa với giá 7.700 đồng/ký, ông Kh đồng ý nhận, khi cân xong 508 tấn lúa RVT, ông Kh ngưng nhận lúa RVT và nói với ông là kêu ông trả tiền cọc lúa lại cho ông Kh nên ông cũng đồng ý viết cho ông Kh biên nhận ngày 02/04/2018 (do ông Kh cung cấp cho Tòa án) hẹn đến ngày 17/4/2018 sẽ trả số tiền cọc lại cho ông Kh. Nhưng khi cùng nhau ngồi uống cà phê lần đầu tại quán cà phê bà Tám ở chợ Ngã N có ông, ông Kh, ông C, ông L, ông Q, ông L1 thì ông Kh có kêu ông đưa tiền cọc này cho ông C để ông C đặt cọc cho ông Q, L1, L, 8 H và T, mấy ông này đi đặt cọc cho nông dân để mua loại lúa 5451 để ông Kh đấu (trộn) vào lúa RVT, giá bỏ cọc mỗi công ruộng là 300.000 đồng, thỏa thuận lần 2 là khi các anh em vào nhậu ở quán M ở Ngã N có thêm ông T nữa, ông Kh nói kết hợp cùng nhau mua lúa 5451với giá 5.900 đồng/ký. Ông Kh kêu ông lấy số tiền 360 triệu đồng (tiền cọc của lúa RVT) đem đưa cho ông C đi đặt cọc cho các ông cò lúa để đặt cọc lúa 5451, đặt cọc khoảng 1.200 công, hẹn khoảng 15 ngày sau lấy lúa, cho nên ông đã đưa tiền cọc cho ông C để ông C đặt cọc cho cò mua lúa loại 5451 giao cho ông Kh. Vì vậy, ông C đã đưa cho ông Q số tiền 50.000.000 đồng, ông đưa cho ông L và ông L1 số tiền 100.000.000 đồng, ông C tự đi đặt cọc 80.000.000 đồng và ông T số tiền 80.000.000 đồng, đưa cho ông H số tiền 50.000.000 đồng để đặt cọc lúa trong dân, giá lúa đặt cọc là 5.900 đồng mỗi ký, đến khi cân lúa thì giá lúa 5451 bị sụt xuống chỉ còn 5.600 đồng mỗi ký nên ông Kh đã bỏ không cân lúa trong dân, hơn nữa do khi ông Khiết trộn giống 5451 với RVT bị công ty đầu trên phát hiện, ông Kh không nhận lúa nữa kêu các ông này bán lúa ra bên ngoài dùm ông Kh và ông Kh sẽ xuống bù lỗ cho nông dân sau nhưng ông Kh không bù lỗ. Việc thỏa thuận chuyển số tiền cọc qua mua lúa 5451 thì chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng bằng giấy tờ vì lúa 5451 là loại lúa thường không phải lúa RVT, đồng thời ông cũng tin tưởng ông Kh số tiền này ông đã đưa cho các ông kia đem bỏ cọc trong dân hết, ông Kh không nhận lúa thì bỏ cọc theo tập quán của nông dân là vậy, việc này ông Kh cũng biết. Nay ông Kh yêu cầu ông trả lại tiền ông không đồng ý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông là chú ruột của H, H sống chung nhà với ông nên ông chỉ dạy cho H làm ăn việc mua bán lúa. Ông Kh trước đây cũng có làm ăn chung với ông, cũng thân nhau. Ông Kh có đặt cọc số tiền 360.000.000 đồng cho H để mua lúa RVT theo như hợp đồng ông Kh và ông H đã ký kết ngày 26/02/2018, lúa RVT thì H đã thỏa thuận xong. Do ông Kh có ý định "đấu" (tức là trộn) lúa 5451 vào lúa

RVT, ông Kh nói với ông như vậy nên ông Kh mới kêu ông và H lấy số tiền cọc lúa RVT mua lúa 5451 số lượng 1.000 tấn lúa để ông Kh đấu vào lúa RVT, ông Kh nói ông yên tâm không ai phát hiện cứ mua lúa 5451 cho ông Kh, ông Kh kêu ông H lấy số tiền cọc lúa 360.000.000 đồng đã đặt cọc cho lúa RVT chuyển sang đặt cọc lúa 5451. Ông là người trực tiếp đưa tiền cho mọi người, đưa cho ông L (với ông P) số tiền 100.000.000 đồng, đưa cho ông T số tiền 80.000.000 đồng (tiền ông T nhận thì tiền ông trả cho ông T, do trước đó không Kh thiếu tiền ông T không có trả nên ông đứng ra trả, vì vậy ông lấy số tiền này đưa qua ông T 80 triệu), đưa cho ông Q số tiền 50.000.000 đồng; đưa cho ông H số tiền 50.000.000 đồng, phần ông nhận số tiền 80.000.000 đồng để đặt cọc lúa 5451 cho ông Kh (số tiền này ông đưa cho ông T). Ngoài ông T ra số tiền còn lại đã được đặt cọc lúa 5451 trong dân, một số có mua lúa bán lại với giá bị lỗ do lúc đặt cọc giá lúa 5451 là 5.900 đồng còn lúc lúa chín giá lúa sụt chỉ còn 5.500 đồng hoặc 5.600 đồng mỗi ký. Sau vụ lúa đông xuân thì ông Kh cũng có đến nhà ông cùng với các anh em cò mua lúa ông đưa tiền để mua lúa 5451 họp lại bàn tính là số tiền ông Kh đưa đặt cọc 360 triệu đồng thì đã bị lỗ hết, tính ra còn lỗ hơn số tiền này nên ông Kh bỏ đi về, nhưng không có lập biên bản gì hết, không ngờ ông Kh lại dựa vào các giấy tờ mà ông H ký nhận trước đó với ông Kh để đi kiện ông H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Minh T trình bày tại biên bản đối chất: Ông không có mua lúa loại 5451 mà ông chỉ mua lúa loại RVT, tại quán nhậu tên M ở chợ Ngã N thì ông có thấy ông Kh đưa cho ông C số tiền 200.000.000 đồng và ông Kh có kêu ông C mua lúa 5451 cho ông Kh đấu "trộn" vào lúa RVT, còn sản lượng lúa mua bao nhiêu thì ông không biết chỉ có nghe nói như vậy, còn số tiền ông C đưa cho ông 80.000.000 đồng là tiền ông C thiếu ông chứ không phải số tiền ông nhận để mua lúa 5451 cho ông C. Việc ông C và ông Kh, ông H thỏa thuận đặt cọc mua lúa 5451 cụ thể như thế nào thì ông không biết rõ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Q trình bày: Ông có nhận của ông C số tiền 50.000.000 đồng để đi mua lúa loại 5451 vì ông C kêu ông lấy 50.000.000 đồng để đi đặt cọc mua lúa 5451 để giao cho ông Kh. Ông đã đặt cọc mỗi công 300.000 đồng, ông đặt hết 170 công ruộng, khi đặt cọc mua lúa giá 5.900 đồng đến khi lúa chín cắt thì lúa bị sụt giá chỉ còn từ 5.500 đồng đến 5.600 đồng mỗi ký nên ông kêu ông C chở lúa thì ông C nói ông Kh nghỉ lấy lúa kêu ông bỏ cọc, ông bỏ cọc luôn không có mua lúa của nông dân nữa . Việc ông C và ông Kh, ông H thỏa thuận đặt cọc mua lúa 5451 cụ thể như thế nào thì ông không biết rõ. Sau vụ lúa đông xuân, ông Kh có xuống nhà ông C cùng với một số anh em ngồi lại nói vụ lỗ tiền lúa, sau đó ông Kh bỏ về.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H trình bày: Ông có nhận của ông C số tiền 50.000.000 đồng để đặt cọc mua lúa loại 5451 cho ông C, ông đặt cọc hết số tiền 48 triệu đồng, đặt cọc cho 120 công ruộng, mỗi công đặt cọc giá 400 ngàn đồng, ông mua chỉ có khoảng 60 công, bán ra bị lỗ do sụt giá, còn khoảng 60 công ruộng thì ông bỏ cọc vì ông C không lấy lúa nữa, ông chỉ biết ông C kêu ông mua lúa 5451 giao cho ông C chứ không biết ông C giao lúa cho ai. Việc ông C và ông Kh, ông H thỏa thuận đặt cọc mua lúa 5451 cụ thể như thế nào thì ông không biết rõ. Sau vụ lúa đông xuân, ông Kh có

xuống nhà ông C cùng với một số anh em ngồi lại nói vụ lỗ tiền lúa, sau đó ông Kh bỏ về.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Mai Hồng L trình bày: Việc ông C và ông Kh, ông H thỏa thuận đặt cọc mua lúa 5451 cụ thể như thế nào thì ông không biết rõ. Ông chỉ có nhận tiền của ông C để đặt cọc lúa trong dân gồm lúa RVT và lúa 5451 nhưng đã bị lỗ lúa 5451 tổng cộng tương đương 100 triệu đồng. Ông có từng dẫn ông Kh đi xem lúa 5451 và đem bông lúa 5451 ra cho ông Kh xem tại quán cà phê Việt T ở chợ Ngã N có cả ông C nữa, ông dẫn ông Kh đi xem ruộng không rõ ruộng ai khúc nhà ông hai C1, việc ông dẫn ông Kh đi xem lúa 5451 chỉ có ông, ông L1 làm chung với ông và ông Kh biết, dẫn ông Kh đi xem ruộng lúa khu vực ấp A-H, xã Tân L, thị xã Ngã N. Sau vụ lúa đông xuân xong thì ông Kh có đến nhà ông C và một số anh em cò lúa bàn bạc số tiền đặt cọc lúa 5451 biết ai lỗ bao nhiêu, ông Kh còn ghi vào sổ của ông Kh, sau đó ông Kh bỏ về. Ông Kh không mua lúa 5451 còn có mấy người bóc vác lúa biết vì họ đem đổ lúa 5451 xuống ghe lúa RVT nhưng bị phát hiện mới kêu những người bóc vát lúa phải vát lúa 5451 trở lên một lần nữa, lúc đó có mặt ông chứng kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn P (L1) trình bày: Ông với ông C làm ăn chung cũng mấy năm rồi, ông cũng từng biết ông Kh, trước vụ Đông – Xuân năm 2018 ông C có đưa ông 100 triệu để đặt cọc lúa 5451 cho ông Kh, lúc thỏa thuận chuyển số tiền cọc RVT qua 5451 có mặt ông chứng kiến sau đó ông còn dẫn ông Kh đi coi lúa non. Khi tới vụ cắt lúa thì ông Kh đấu trộn RVT vào 5451 nhưng bị công ty đầu trên phát hiện nên các anh em súc lúa từ ghe lên, bản thân ông cũng kiếm người để súc lúa từ ghe lên, do bị phát hiện đấu lúa không thành nên ông Kh không nhận lúa nữa bỏ luôn và bỏ tiền cọc luôn, vì thời điểm đó giá lúa 5451 bị sụt đấu không được nếu lấy lúa càng lỗ nên ông Kh có nói để bù lỗ nhưng khi đến nhà ông C để bàn tính chuyện bù lỗ thì ông Kh bỏ về. Nay ông Kh yêu cầu đòi tiền ông H là không đúng, ông Kh kêu lấy tiền cọc RVT đi cọc lúa 5451, lúa sụt không lấy lúa thì bỏ cọc, còn việc ông Kh cho rằng có mua lúa 5451 do ông C bán thấy mặt lúa thì mua là không đúng, mà chính ông đã dẫn ông Kh đi coi khi lúa còn non, việc mua lúa không có cò thì làm gì ông Kh mua được 5451 mấy chục tấn lúa như ông Kh nói.

Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 377, 385 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả số tiền 360.000.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 17/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 25 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng Kh nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông buộc ông H trả cho ông số tiền 360.000.000 đồng tiền cọc và trả tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày 17/4/2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

- Ngày 03 tháng 12 năm 2019 Viện kiểm sát nhân thị xã Ngã Năm ban hành quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST, ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 03/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phân tích, đánh giá chứng cứ và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 360.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ tạm tính từ ngày 17/4/2018 đến ngày 13/3/2020 là 71.313.600 đồng.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, kháng nghị về thời hạn kháng cáo, kháng nghị là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 275, 278, 280 và 281 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Về người tham gia tố tụng: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Mai Hồng L, Võ Văn H, Đào Văn P (L1), Trương Minh T, Lê Văn Q và người làm chứng Lê Văn Tr vắng mặt không lý do. Xét thấy, những người này đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn ông Kh cho rằng: Vào ngày 26/02/2018 ông và ông Nguyễn Văn H có ký hợp đồng mua bán lúa với nhau để thỏa thuận ông mua của ông H số lúa 900 tấn loại lúa RVT, giá mỗi ký là 6.920 đồng, ông giao cho ông H số tiền cọc là 360.000.000 đồng, khi nào cân lúa đủ theo như hợp đồng thì phía ông H sẽ hoàn trả lại số tiền cọc này cho ông Kh, thời điểm lập hợp đồng mua bán lúa thì lúa còn non chưa chín, đến ngày 02/4/2018 theo thỏa thuận thì ông sẽ xuống lấy lúa, đến khi cân lúa thì giá lúa RVT lên cao, ông H giao cho ông với giá 7.700 đồng một ký, ông cũng đồng ý mua lúa của ông H và mua được 508 tấn lúa RVT thì ông không còn tiền để bù giá vì theo hợp đồng thì giá 6.920 đồng, còn giá trả cho ông H là 7.700 đồng nên ông có nói với ông H là xin lại tiền cọc, không cân lúa nữa, ông H cũng đồng ý nên có làm biên nhận ngày 02/04/2018 cho ông, hứa sẽ hoàn trả cho ông số tiền cọc 360.000.000 đồng vào ngày 17/4/2018 nhưng đến nay chưa trả. Bị đơn ông H cũng thừa nhận có hợp đồng đặt cọc như ông Kh nêu, tuy nhiên sau khi ông Kh không nhận hết số lượng lúa RVT do giá lúa lên cao nên ông Kh xin không nhận lúa RVT ông cũng đồng ý và ông có viết giấy nhận số tiền cọc của ông Kh hẹn đến ngày 17/4/2018 trả lại tiền cho ông Kh. Do hai bên đã thừa nhận nên việc ông H có nhận của ông Kh 360.000.000đồng và thỏa thuận ngày 17/4/2018 trả cho ông Kh là sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2]. Ông H cho rằng ông Kh kêu ông lấy số tiền trên đưa cho ông C để đặt cọc lúa 5451 cho ông Kh để ông Kh đấu (trộn) vào lúa RVT nên ông đã đưa cho ông C để đi đặt cọc cho ông L1, ông L, ông T, ông Q, ông H để thu mua lúa 5451 giao cho ông Kh. Việc thỏa thuận giữa ông và ông Kh là thỏa thuận miệng và xảy ra tại quán cà phê Việt T có ông L, ông Q, ông L1, ông C, ông và ông Kh; Thỏa thuận lần 2 tại quán nhậu M lúc đó có thêm ông T nhưng đến khi cắt lúa do giá lúa 5451 sụt giá và việc trộn hai giống lúa bị phát hiện nên ông Kh không nhận đủ số lúa theo thỏa thuận xem như ông Kh bỏ cọc nên ông không đồng ý trả lại số tiền theo như ông Kh yêu cầu. Ông Kh không thừa nhận có việc thỏa thuận sang số tiền cọc 360.000.000 đồng mua lúa RVT sang cọc lúa 5451 như ông H trình bày. Xét thấy, việc thỏa thuận cọc lúa RVT giữa ông Kh và ông H có lập hợp đồng và đặt cọc (BL16), sau khi kết thúc hợp đồng mua lúa giữa ông Kh và ông H có thỏa thuận trả lại số tiền cọc 360.000.000 đồng có lập biên bản ngày 02/4/2018 thỏa thuận đến ngày 17/4/2018 sẽ hoàn lại tiền cọc (BL12), đồng thời tại biên bản hòa giải tại công an phường A, thị xã Ngã N ngày 26/4/2018 (BL40) cũng thể hiện rõ nội dung ông Kh yêu cầu ông H trả lại tiền cọc và bồi thường hợp đồng, ông H đồng ý trả lại cho ông Kh số tiền cọc 360.000.000 đồng nhưng không đồng ý bồi thường tiền hợp đồng. Điều này cho thấy tại thời điểm ngày

26/4/2018 đã phát sinh tranh chấp và các bên cũng thể hiện rõ ý chí của mình đối với số tiền cọc 360.000.000 đồng là ông H có nghĩa vụ trả lại cho ông Kh, tại phiên tòa phúc thẩm ông H cho rằng việc thỏa thuận sang số tiền cọc này sang mua lúa 5451 trước khi lập biên nhận trả tiền cọc cho ông Kh là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế giao dịch giữa ông H và ông Kh.

[3.3] Ông H cho rằng ông và ông Kh thỏa thuận sang số tiền cọc lúa RVT là 360.000.000 đồng để đặt cọc lúa 5451 nhưng ông Kh không thừa nhận. Xét thấy, như đã phân tích trên việc hợp đồng mua lúa RVT giữa ông Kh và ông H có lập hợp đồng, khi kết thúc hợp đồng cũng lập thành văn bản, nhưng khi sang tiền cọc lúa ông H cho rằng là do tin tưởng nhau nên chỉ thỏa thuận miệng là không có cơ sở vì ngày 02/4/2018 giữa ông H và ông Kh đã thỏa thuận kết thúc hợp đồng và lập văn bản hẹn ngày 17/4/2018 trả lại số tiền đã đặt cọc, đến ngày hẹn ông H không trả lại tiền cọc nên ông Kh đã yêu cầu công an phường A, thị xã Ngã N giải quyết và tại buổi hòa giải ngày 26/4/2018 ông H cũng thừa nhận và đồng ý trả cho ông Kh số tiền cọc 360.000.000 đồng. Tại thời điểm hòa giải hai bên đã phát sinh tranh chấp thì việc ông H cho rằng là do tin tưởng nên thỏa thuận miệng với nhau là không có căn cứ; đồng thời ông H cho rằng khi thỏa thuận thì có sự chứng kiến của ông T, ông H, ông L, ông L1, ông C nhưng qua lời khai của các ông T, ông H, ông L, ông L1 đều khai việc thỏa thuận sang tiền cọc giữa ông H, ông Kh và ông C như thế nào các ông không biết, ông T còn khai số tiền 80.000.000 đồng ông C đưa ông là tiền ông C thiếu ông chứ không phải tiền cọc; ông C khai có việc thỏa thuận sang tiền cọc giữa ông H và ông Kh. Tuy nhiên, ông C và ông H có mối quan hệ chú cháu với nhau, ông H sống chung nhà với ông C được ông C chỉ dẫn mua bán lúa nên lời khai của ông C là không khách quan. Từ đó cho thấy ngoài lời trình bày thì ông H không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh là có việc thỏa thuận sang tiền cọc lúa RVT qua đặt cọc lúa 5451 giữa ông H với ông Kh. Vì vậy, ông Kh yêu cầu ông H trả lại số tiền trên là có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu của ông Kh về việc tính lãi suất: ông Kh yêu cầu tính lãi suất của số tiền 360.000.000 đồng từ ngày 17/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (12/11/2019) với mức lãi suất 0.83%/tháng với số tiền lãi là: 56.373.600 đồng. Xét thấy, giữa ông Kh và ông H có lập văn bản và thỏa thuận đến ngày 17/4/2018 ông H có nghĩa vụ trả lại cho ông Kh số tiền cọc 360.000.000 đồng nhưng đến hẹn ông H không thực hiện nên phải chịu tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất ông Kh yêu cầu 0,83%/tháng là phù hợp theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Thời gian tính lãi ông Kh và ông H thỏa thuận đến ngày 17/4/2018 trả số tiền 360.000.000 đồng nhưng đến ngày hẹn ông H không thực hiện nên ông H có nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ bắt đầu từ ngày 18/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 06 tháng 26 ngày. Nên ông Kh yêu cầu ông H trả số tiền lãi là 56.373.600 đồng là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc ông H phải có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ cho ông Kh là 56.373.600 đồng.

[3.5] Từ những căn cứ trên thấy rằng yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của bị đơn, ông C là cậu ruột bị đơn và việc ông Kh có mua lúa 5451 để xác định là có việc thỏa thuận sang tiền cọc để không

chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, không đủ cơ sở pháp lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật và buộc bị đơn Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Nguyễn Trọng Kh số tiền đặt cọc và lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tổng cộng là 416.373.600 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Trọng Kh. Lời đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nguyên đơn về việc chấp nhận yêu cầu trả số tiền 360.000.000 đồng là có căn cứ, đối với đề nghị về việc yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ đến ngày xét xử phúc thẩm là 13/3/2020 là không có cơ sở Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần do đề nghị tính lãi từ ngày xét xử sơ thẩm đến ngày xét xử phúc thẩm là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và phần tiền lãi từ ngày xét xử sơ thẩm đến ngày 13/3/2020 cũng không được cấp sơ thẩm đặt ra xem xét trong bản án sơ thẩm nên đề nghị này Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và đề nghị của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu tại phiên tòa hôm nay áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Kh được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm và án phí sơ thẩm cũng được điều chỉ lại cho phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Trọng Kh và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Sửa bản án sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST, ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 328; Điều 357; Điều 352; khoản 1 Điều 371; Điều 385 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng Kh về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả số tiền 360.000.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 56.373.600 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn H trả cho ông Nguyễn

Trọng Kh tổng số tiền là 416.373.600 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu, ba trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm đồng).

Kể từ ngày ông Nguyễn Trọng Kh có đơn yêu cầu thi hành án, thì ông Nguyễn Văn H còn phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

[2] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 20.655.000 đồng (Hai mươi triệu sau trăm năm mươi lăm ngàn đồng). Ông Kh không phải chịu án phí sơ thẩm, ông Kh được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.224.000 đồng (Chín triệu hai trăm hai mươi bốn ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001513 ngày 31/7/2018, của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Trọng Kh được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007267 ngày 25/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Lưu: HSVA - VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy